

**Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils
International Federation of Consulting Engineers
Internationale Vereinigung Beratender Ingenieure
Federation Internacional de Ingenieros Consultores
*Hiệp hội Quốc tế các Kỹ sư Tư vấn***

Conditions of Contract for Plant & Design Build

Điều kiện Hợp đồng về Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công

FOR ELECTRICAL & MECHANICAL PLANT, AND FOR BUILDING AND ENGINEERING WORKS, DESIGNED BY THE CONTRACTOR

DÀNH CHO THIẾT BỊ CƠ - ĐIỆN, VÀ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT, ĐƯỢC THIẾT KẾ BỞI NHÀ THẦU

- **GENERAL CONDITIONS**
ĐIỀU KIỆN CHUNG
- **GUIDANCE FOR THE PREPARATION OF PARTICULAR CONDITIONS AND ANNEXES: FORMS OF SECURITIES**
HƯỚNG DẪN SOẠN THẢO ĐIỀU KIỆN RIÊNG VÀ CÁC PHỤ LỤC: CÁC MẪU BẢO ĐẢM
- **FORMS OF LETTER OF TENDER, LETTER OF ACCEPTANCE, CONTRACT AGREEMENT AND DAAB AGREEMENT**
CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THƯ CHẤP THUẬN, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN DAAB

**SECOND EDITION 2017
ẤN BẢN LẦN THỨ HAI 2017**

Contents

Mục lục

GENERAL CONDITIONS	18
1 GENERAL PROVISIONS	18
1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	18
1.1 Definitions.....	18
1.1 Định nghĩa	18
1.2 Interpretation.....	30
1.2 Giải thích	30
1.3 Notices and Other Communications	31
1.3 Thông báo và Các Trao đổi Khác	31
1.4 Law and Language.....	32
1.4 Luật và Ngôn ngữ.....	32
1.5 Priority of Documents.....	33
1.5 Thứ tự Ưu tiên của các Tài liệu	33
1.6 Contract Agreement.....	34
1.6 Thỏa thuận Hợp đồng	34
1.7 Assignment	34
1.7 Chuyển nhượng	34
1.8 Care and Supply of Documents	34
1.8 Quản lý và Cung cấp Tài liệu	34
1.9 Errors in the Employer's Requirements.....	35
1.9 Sai sót trong Yêu cầu của Chủ đầu tư	35
1.10 Employer's Use of Contractor's Documents	37
1.10 Việc Sử dụng Tài liệu của Nhà thầu bởi Chủ đầu tư	37
1.11 Contractor's Use of Employer's Documents	38
1.11 Việc Sử dụng Tài liệu của Chủ đầu tư bởi Nhà thầu	38
1.12 Confidentiality	38
1.12 Bảo mật	38
1.13 Compliance with Laws.....	39
1.13 Tuân thủ Pháp luật.....	39

1.14 Joint and Several Liability	40
1.14 Trách nhiệm Liên đới và Riêng rẽ.....	40
1.15 Limitation of Liability.....	41
1.15 Giới hạn Trách nhiệm	41
1.16 Contract Termination	42
1.16 Chấm dứt Hợp đồng.....	42
2 THE EMPLOYER	42
2 CHỦ ĐẦU TƯ.....	42
2.1 Right of Access to the Site	42
2.1 Quyền Tiếp cận Công trường.....	42
2.2 Assistance	43
2.2 Hỗ trợ.....	43
2.3 Employer's Personnel and Other Contractors.....	44
2.3 Nhân sự của Chủ đầu tư và Các Nhà thầu Khác	44
2.4 Employer's Financial Arrangements.....	44
2.4 Sắp xếp Tài chính của Chủ đầu tư	44
2.5 Site Data and Items of Reference.....	45
2.5 Dữ liệu Công trường và Các Mốc Tham chiếu.....	45
2.6 Employer-Supplied Materials and Employer's Equipment	45
2.6 Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư	45
3 THE ENGINEER.....	46
3 NHÀ TƯ VẤN.....	46
3.1 The Engineer.....	46
3.1 Nhà tư vấn.....	46
3.2 Engineer's Duties and Authority.....	47
3.2 Nhiệm vụ và Thẩm quyền của Nhà tư vấn.....	47
3.3 The Engineer's Representative	48
3.3 Đại diện của Nhà tư vấn	48
3.4 Delegation by the Engineer.....	48
3.4 Ủy quyền bởi Nhà tư vấn	48
3.5 Engineer's Instructions	49

3.5 Chỉ dẫn của Nhà tư vấn	49
3.6 Replacement of the Engineer	50
3.6 Thay thế Nhà tư vấn	50
3.7 Agreement or Determination	51
3.7 Thỏa thuận hoặc Xác định	51
3.8 Meetings.....	55
3.8 Các Cuộc họp.....	55
4 THE CONTRACTOR.....	56
4 NHÀ THẦU	56
4.1 Contractor's General Obligations	56
4.1 Các Nghĩa vụ Chung của Nhà thầu	56
4.2 Performance Security	57
4.2 Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng	57
4.3 Contractor's Representative	60
4.3 Đại diện Nhà thầu	60
4.4 Subcontractors.....	61
4.4 Nhà thầu phụ.....	61
4.5 Nominated Subcontractors	62
4.5 Nhà thầu phụ được Chỉ định	62
4.6 Co-operation	64
4.6 Hợp tác.....	64
4.7 Setting Out	65
4.7 Định vị.....	65
4.8 Health and Safety Obligations	67
4.8 Các Nghĩa vụ về Sức khỏe và An toàn	67
4.9 Quality Management and Compliance Verification Systems	69
4.9 Hệ thống Quản lý Chất lượng và Xác minh Tuân thủ.....	69
4.10 Use of Site Data	71
4.10 Sử dụng Dữ liệu Công trường.....	71
4.11 Sufficiency of the Accepted Contract Amount	71
4.11 Sự đầy đủ của Giá Hợp đồng được Chấp thuận	71

4.12 Unforeseeable Physical Conditions	72
4.12 Điều kiện Vật chất Không lường trước được	72
4.13 Rights of Way and Facilities	74
4.13 Quyền đi lại và Các tiện ích	74
4.14 Avoidance of Interference	74
4.14 Tránh Cản trở	74
4.15 Access Route	75
4.15 Tuyến đường Tiếp cận	75
4.16 Transport of Goods	76
4.16 Vận chuyển Hàng hóa	76
4.17 Contractor's Equipment	76
4.17 Thiết bị của Nhà thầu	76
4.18 Protection of the Environment	77
4.18 Bảo vệ Môi trường	77
4.19 Temporary Utilities	77
4.19 Các tiện ích Tạm thời	77
4.20 Progress Reports	78
4.20 Báo cáo Tiến độ	78
4.21 Security of the Site	79
4.21 An ninh Công trường	79
4.22 Contractor's Operations on Site	80
4.22 Hoạt động của Nhà thầu trên Công trường	80
4.23 Archaeological and Geological Findings	81
4.23 Phát hiện về Khảo cổ và Địa chất	81
5 DESIGN	81
5 THIẾT KẾ	81
5.1 General Design Obligations	81
5.1 Các Nghĩa vụ Thiết kế Chung	81
5.2 Contractor's Documents	82
5.2 Tài liệu của Nhà thầu	82
5.3 Contractor's Undertaking	85

5.3 Cam kết của Nhà thầu	85
5.4 Technical Standards and Regulations	85
5.4 Tiêu chuẩn Kỹ thuật và Các Quy định	85
5.5 Training	86
5.5 Đào tạo	86
5.6 As-Built Records	87
5.6 Hồ sơ Hoàn công	87
5.7 Operation and Maintenance Manuals	88
5.7 Hướng dẫn Vận hành và Bảo trì	88
5.8 Design Error	89
5.8 Sai sót trong Thiết kế	89
6 STAFF AND LABOUR	89
6 NHÂN SỰ VÀ LAO ĐỘNG	89
6.1 Engagement of Staff and Labour	89
6.1 Tuyển dụng Nhân sự và Lao động	89
6.2 Rates of Wages and Conditions of Labour	89
6.2 Mức Lương và Điều kiện Lao động	89
6.3 Recruitment of Persons	90
6.3 Tuyển dụng Nhân sự	90
6.4 Labour Laws	90
6.4 Luật Lao động	90
6.5 Working Hours	90
6.5 Giờ Làm việc	90
6.6 Facilities for Staff and Labour	91
6.6 Tiện nghi cho Nhân viên và Lao động	91
6.7 Health and Safety of Personnel	91
6.7 Sức khỏe và An toàn cho Nhân sự	91
6.8 Contractor's Superintendence	92
6.8 Giám sát của Nhà thầu	92
6.9 Contractor's Personnel	92
6.9 Nhân sự của Nhà thầu	92

6.10 Contractor's Records.....	93
6.10 Hồ sơ của Nhà thầu	93
6.11 Disorderly Conduct.....	94
6.11 Hành vi Gây rối	94
6.12 Key Personnel	94
6.12 Nhân sự Chủ chốt.....	94
7 PLANT, MATERIALS AND WORKMANSHIP	95
7 MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT LIỆU VÀ TAY NGHỀ	95
7.1 Manner of Execution.....	95
7.1 Cách thức Thi công	95
7.2 Samples	96
7.2 Mẫu	96
7.3 Inspection.....	96
7.3 Kiểm tra	96
7.4 Testing by the Contractor.....	97
7.4 Thử nghiệm bởi Nhà thầu	97
7.5 Defects and Rejection	99
7.5 Sai sót và Từ chối.....	99
7.6 Remedial Work.....	100
7.6 Công việc Sửa chữa	100
7.7 Ownership of Plant and Materials.....	101
7.7 Quyền Sở hữu Máy móc thiết bị và Vật liệu.....	101
7.8 Royalties	102
7.8 Tiền Bản quyền	102
8 COMMENCEMENT, DELAYS AND SUSPENSION.....	102
8 KHỞI CÔNG, CHẬM TRỄ VÀ TẠM NGỪNG	102
8.1 Commencement of Works	102
8.1 Khởi công Công trình	102
8.2 Time for Completion.....	102
8.2 Thời gian Hoàn thành	102
8.3 Programme.....	103

8.3 Tiến độ	103
8.4 Advance Warning	106
8.4 Cảnh báo Sớm	106
8.5 Extension of Time for Completion	106
8.5 Gia hạn Thời gian Hoàn thành	106
8.6 Delays Caused by Authorities.....	107
8.6 Chậm trễ do Các Cơ quan chức năng.....	107
8.7 Rate of Progress	107
8.7 Tốc độ Tiến triển	107
8.8 Delay Damages	108
8.8 Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ	108
8.9 Employer's Suspension.....	109
8.9 Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư	109
8.10 Consequences of Employer's Suspension.....	110
8.10 Hậu quả của việc Tạm ngừng bởi Chủ đầu tư	110
8.11 Payment for Plant and Materials after Employer's Suspension.....	110
8.11 Thanh toán cho Máy móc thiết bị và Vật liệu sau khi Chủ đầu tư Tạm ngừng.....	110
8.12 Prolonged Suspension.....	111
8.12 Tạm ngừng Kéo dài.....	111
8.13 Resumption of Work.....	111
8.13 Tiếp tục Công việc.....	111
9 TESTS ON COMPLETION	112
9 THỬ NGHIỆM KHI HOÀN THÀNH	112
9.1 Contractor's Obligations	112
9.1 Nghĩa vụ của Nhà thầu.....	112
9.2 Delayed Tests.....	114
9.2 Chậm trễ Thử nghiệm	114
9.3 Retesting	115
9.3 Thử nghiệm lại	115
9.4 Failure to Pass Tests on Completion.....	116
9.4 Không đạt Thử nghiệm khi Hoàn thành	116

10 EMPLOYER'S TAKING OVER	116
10 NGHIỆM THU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ	116
10.1 Taking Over the Works and Sections	116
10.1 Nghiệm thu Công trình và Các Hạng mục	116
10.2 Taking Over Parts	118
10.2 Nghiệm thu từng Phần	118
10.3 Interference with Tests on Completion	120
10.3 Cản trở Thử nghiệm khi Hoàn thành	120
10.4 Surfaces Requiring Reinstatement	121
10.4 Các Bề mặt Cần Hoàn trả	121
11 DEFECTS AFTER TAKING OVER	121
11 SAI SÓT SAU KHI NGHIỆM THU	121
11.1 Completion of Outstanding Work and Remedying Defects.....	121
11.1 Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót	121
11.2 Cost of Remedying Defects	122
11.2 Chi phí Sửa chữa Sai sót	122
11.3 Extension of Defects Notification Period	122
11.3 Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót	122
11.4 Failure to Remedy Defects.....	123
11.4 Không Sửa chữa được Sai sót	123
11.5 Remedying of Defective Work off Site	125
11.5 Sửa chữa Công việc Sai sót bên ngoài Công trường	125
11.6 Further Tests after Remedying Defects.....	125
11.6 Các Thử nghiệm tiếp theo sau khi Sửa chữa Sai sót	125
11.7 Right of Access after Taking Over	126
11.7 Quyền Tiếp cận sau khi Nghiệm thu	126
11.8 Contractor to Search.....	127
11.8 Nhà thầu Tìm nguyên nhân	127
11.9 Performance Certificate	128
11.9 Giấy chứng nhận Thực hiện	128
11.10 Unfulfilled Obligations	129

11.10 Các Nghĩa vụ chưa hoàn thành.....	129
11.11 Clearance of Site	129
11.11 Dọn dẹp Công trường	129
12 TESTS AFTER COMPLETION	130
12 THỬ NGHIỆM SAU KHI HOÀN THÀNH.....	130
12.1 Procedure for Tests after Completion	130
12.1 Quy trình Thử nghiệm sau khi Hoàn thành.....	130
12.2 Delayed Tests.....	131
12.2 Thử nghiệm bị Chậm trễ	131
12.3 Retesting	132
12.3 Thử nghiệm lại	132
12.4 Failure to Pass Tests after Completion.....	132
12.4 Không đạt Thử nghiệm sau khi Hoàn thành	132
13 VARIATIONS AND ADJUSTMENTS	134
13 CÁC THAY ĐỔI VÀ ĐIỀU CHỈNH	134
13.1 Right to Vary.....	134
13.1 Quyền Thay đổi	134
13.2 Value Engineering.....	135
13.2 Kỹ thuật định giá trị	135
13.3 Variation Procedure	136
13.3 Quy trình Thay đổi	136
13.4 Provisional Sums	139
13.4 Khoản Tạm tính.....	139
13.5 Daywork.....	140
13.5 Công nhật.....	140
13.6 Adjustments for Changes in Laws	141
13.6 Điều chỉnh do Thay đổi Luật pháp.....	141
13.7 Adjustments for Changes in Cost.....	142
13.7 Điều chỉnh do Thay đổi Chi phí	142
14 CONTRACT PRICE AND PAYMENT	144
14 GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN	144

14.1 The Contract Price	144
14.1 Giá Hợp đồng.....	144
14.2 Advance Payment	144
14.2 Tạm ứng	144
14.3 Application for Interim Payment	147
14.3 Hồ sơ Thanh toán định kỳ	147
14.4 Schedule of Payments	148
14.4 Biểu Thanh toán	148
14.5 Plant and Materials intended for the Works.....	149
14.5 Máy móc thiết bị và Vật liệu dùng cho Công trình	149
14.6 Issue of IPC	152
14.6 Phát hành IPC.....	152
14.7 Payment.....	154
14.7 Thanh toán	154
14.8 Delayed Payment	155
14.8 Thanh toán Chậm.....	155
14.9 Release of Retention Money	155
14.9 Hoàn trả Tiền Giữ lại.....	155
14.10 Statement at Completion.....	156
14.10 Bảng kê khi Hoàn thành.....	156
14.11 Final Statement	157
14.11 Bảng kê quyết toán	157
14.12 Discharge	159
14.12 Giải tỏa	159
14.13 Issue of FPC	160
14.13 Phát hành FPC	160
14.14 Cessation of Employer's Liability	161
14.14 Chấm dứt Trách nhiệm của Chủ đầu tư.....	161
14.15 Currencies of Payment	162
14.15 Tiền tệ Thanh toán	162
15 TERMINATION BY EMPLOYER.....	163

15 CHẤM DỨT BỞI CHỦ ĐẦU TƯ	163
15.1 Notice to Correct	163
15.1 Thông báo Sửa chữa	163
15.2 Termination for Contractor's Default	164
15.2 Chấm dứt do Lỗi của Nhà thầu	164
15.3 Valuation after Termination for Contractor's Default	167
15.3 Định giá sau khi Chấm dứt do Lỗi của Nhà thầu	167
15.4 Payment after Termination for Contractor's Default	168
15.4 Thanh toán sau khi Chấm dứt do Lỗi của Nhà thầu	168
15.5 Termination for Employer's Convenience	169
15.5 Chấm dứt vì Sự thuận tiện của Chủ đầu tư	169
15.6 Valuation after Termination for Employer's Convenience	169
15.6 Định giá sau khi Chấm dứt vì Sự thuận tiện của Chủ đầu tư	169
15.7 Payment after Termination for Employer's Convenience	170
15.7 Thanh toán sau khi Chấm dứt vì Sự thuận tiện của Chủ đầu tư	170
16 SUSPENSION AND TERMINATION BY CONTRACTOR	171
16 TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT BỞI NHÀ THẦU	171
16.1 Suspension by Contractor	171
16.1 Tạm ngừng bởi Nhà thầu	171
16.2 Termination by Contractor	172
16.2 Chấm dứt bởi Nhà thầu	172
16.3 Contractor's Obligations After Termination	174
16.3 Nghĩa vụ của Nhà thầu sau khi Chấm dứt	174
17 CARE OF THE WORKS AND INDEMNITIES	175
17 QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH VÀ BỒI THƯỜNG	175
17.1 Responsibility for Care of the Works	175
17.1 Trách nhiệm Quản lý Công trình	175
17.2 Liability for Care of the Works	176
17.2 Trách nhiệm đối với Quản lý Công trình	176
17.3 Intellectual and Industrial Property Rights	178
17.3 Quyền Sở hữu Trí tuệ và Công nghiệp	178

17.4 Indemnities by Contractor.....	179
<i>17.4 Bồi thường bởi Nhà thầu.....</i>	<i>179</i>
17.5 Indemnities by Employer	180
<i>17.5 Bồi thường bởi Chủ đầu tư</i>	<i>180</i>
17.6 Shared Indemnities.....	180
<i>17.6 Chia sẻ Trách nhiệm Bồi thường</i>	<i>180</i>
18 EXCEPTIONAL EVENTS.....	181
<i>18 SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG.....</i>	<i>181</i>
18.1 Exceptional Events.....	181
<i>18.1 Sự kiện Bất khả kháng.....</i>	<i>181</i>
18.2 Notice of an Exceptional Event	182
<i>18.2 Thông báo về Sự kiện Bất khả kháng.....</i>	<i>182</i>
18.3 Duty to Minimise Delay.....	183
<i>18.3 Nghĩa vụ Giảm thiểu Chậm trễ</i>	<i>183</i>
18.4 Consequences of an Exceptional Event	183
<i>18.4 Hậu quả của Sự kiện Bất khả kháng</i>	<i>183</i>
18.5 Optional Termination.....	183
<i>18.5 Tùy chọn Chấm dứt.....</i>	<i>183</i>
18.6 Release from Performance under the Law	185
<i>18.6 Giải phóng khỏi Nghĩa vụ theo Luật</i>	<i>185</i>
19 INSURANCE.....	186
<i>19 BẢO HIỂM.....</i>	<i>186</i>
19.1 General Requirements.....	186
<i>19.1 Các Yêu cầu Chung.....</i>	<i>186</i>
19.2 Insurance to be provided by the Contractor	187
<i>19.2 Bảo hiểm do Nhà thầu cung cấp</i>	<i>187</i>
20 EMPLOYER’S AND CONTRACTOR’S CLAIMS	191
<i>20 KHIẾU NẠI CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU.....</i>	<i>191</i>
20.1 Claims	191
<i>20.1 Khiếu nại.....</i>	<i>191</i>
20.2 Claims For Payment and/or EOT.....	192

20.2 Khiếu nại về Thanh toán và/hoặc EOT	192
21 DISPUTES AND ARBITRATION	199
21 TRANH CHẤP VÀ TRỌNG TÀI.....	199
21.1 Constitution of the DAAB	199
21.1 Thành lập DAAB	199
21.2 Failure to Appoint DAAB Member(s)	201
21.2 Không Bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB	201
21.3 Avoidance of Disputes	202
21.3 Tránh Tranh chấp	202
21.4 Obtaining DAAB's Decision	203
21.4 Đạt được Quyết định của DAAB	203
21.5 Amicable Settlement	206
21.5 Hòa giải Hữu nghị	206
21.6 Arbitration.....	206
21.6 Trọng tài.....	206
21.7 Failure to Comply with DAAB's Decision.....	207
21.7 Không tuân thủ Quyết định của DAAB	207
21.8 No DAAB In Place	208
21.8 Không có DAAB.....	208
APPENDIX.....	210
PHỤ LỤC	210
GENERAL CONDITIONS OF DISPUTE AVOIDANCE/ADJUDICATION AGREEMENT	210
ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN TRÁNH/PHÂN XỬ TRANH CHẤP	210
INDEX OF SUB-CLAUSES MỤC LỤC CÁC KHOẢN	224
Guidance for the Preparation of Particular Conditions	232
Hướng dẫn Soạn thảo Điều kiện Riêng.....	232
INTRODUCTORY GUIDANCE NOTES	233
CÁC LƯU Ý HƯỚNG DẪN GIỚI THIỆU	233
CONTRACT DATA.....	234
DỮ LIỆU HỢP ĐỒNG	234
INTRODUCTION	240

GIỚI THIỆU	240
NOTES ON THE PREPARATION OF TENDER DOCUMENTS	243
CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC CHUẨN BỊ HỒ SƠ MỜI THẦU	243
NOTES ON THE PREPARATION OF SPECIAL PROVISIONS	246
CÁC LƯU Ý VỀ VIỆC CHUẨN BỊ ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT	246
1 General Provisions	247
1 Các Quy định Chung.....	247
Clause 2 The Employer.....	254
Điều 2 Chủ đầu tư.....	254
Clause 3 The Engineer	257
Điều 3 Nhà tư vấn	257
Clause 4 The Contractor	261
Điều 4 Nhà thầu	261
Clause 5 Design	273
Điều 5 Thiết kế.....	273
Clause 6 Staff and Labour.....	276
Điều 6 Nhân sự và Lao động	276
Clause 7 Plant, Materials and Workmanship	281
Điều 7 Máy móc thiết bị, Vật liệu và Tay nghề.....	281
Clause 8 Commencement, Delays and Suspension.....	283
Điều 8 Khởi công, Chậm trễ và Tạm ngừng	283
Clause 9 Tests on Completion	286
Điều 9 Thử nghiệm khi Hoàn thành	286
Clause 10 Employer's Taking Over.....	286
Điều 10 Nghiệm thu của Chủ đầu tư.....	286
Clause 11 Defects after Taking Over	287
Điều 11 Sai sót sau khi Nghiệm thu	287
Clause 12 Tests after Completion	287
Điều 12 Thử nghiệm sau khi Hoàn thành	287
Clause 13 Variations and Adjustments	289
Điều 13 Các Thay đổi và Điều chỉnh	289

Clause 14 Contract Price and Payment	292
<i>Điều 14 Giá Hợp đồng và Thanh toán</i>	<i>292</i>
Clause 15 Termination by Employer	304
<i>Điều 15 Chấm dứt bởi Chủ đầu tư</i>	<i>304</i>
Clause 16 Suspension and Termination by Contractor	305
<i>Điều 16 Tạm ngừng và Chấm dứt bởi Nhà thầu</i>	<i>305</i>
Clause 17 Care of the Works and Indemnities	306
<i>Điều 17 Quản lý Công trình và Bồi thường</i>	<i>306</i>
Clause 18 Exceptional Events	308
<i>Điều 18 Sự kiện Bất khả kháng</i>	<i>308</i>
Clause 19 Insurance	308
<i>Điều 19 Bảo hiểm</i>	<i>308</i>
Clause 20 Employer's and Contractor's Claims	309
<i>Điều 20 Khiếu nại của Chủ đầu tư và Nhà thầu</i>	<i>309</i>
Clause 21 Disputes and Arbitration	309
<i>Điều 21 Tranh chấp và Trọng tài</i>	<i>309</i>
ADVISORY NOTES TO USERS OF FIDIC CONTRACTS WHERE THE PROJECT USES BUILDING INFORMATION MODELLING SYSTEMS	320
<i>CÁC LƯU Ý TƯ VẤN CHO NGƯỜI SỬ DỤNG HỢP ĐỒNG FIDIC TRONG ĐÓ DỰ ÁN SỬ DỤNG HỆ THỐNG MÔ HÌNH THÔNG TIN CÔNG TRÌNH</i>	<i>320</i>
ANNEXES: FORMS OF SECURITIES	325
<i>CÁC PHỤ LỤC: CÁC MẪU BẢO ĐẢM</i>	<i>325</i>
Annex A	326
<i>Phụ lục A</i>	<i>326</i>
Annex B	329
<i>Phụ lục B</i>	<i>329</i>
Annex C	331
<i>Phụ lục C</i>	<i>331</i>
Annex D	334
<i>Phụ lục D</i>	<i>334</i>
Annex E	337
<i>Phụ lục E</i>	<i>337</i>

Annex F	339
<i>Phụ lục F</i>	339
Annex G	341
<i>Phụ lục G</i>	341
FORMS OF LETTER OF TENDER, LETTER OF ACCEPTANCE, CONTRACT AGREEMENT AND DAAB AGREEMENT	343
<i>CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU, THƯ CHẤP THUẬN, THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG VÀ THỎA THUẬN DAAB</i>	343
LETTER OF TENDER	343
<i>THƯ DỰ THẦU</i>	343
LETTER OF ACCEPTANCE	345
<i>THƯ CHẤP THUẬN</i>	345
CONTRACT AGREEMENT	347
<i>THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG</i>	347
DISPUTE AVOIDANCE/ADJUDICATION BOARD AGREEMENT	349
<i>THỎA THUẬN BAN TRÁNH/PHÂN XỬ TRANH CHẤP</i>	349

T R A N S L A T I O N

GENERAL CONDITIONS

ĐIỀU KIỆN CHUNG

1 GENERAL PROVISIONS

1 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Definitions

1.1 Định nghĩa

In the Contract the following words and expressions shall have the meanings stated, except where the context requires otherwise:

Trong Hợp đồng, các từ và thuật ngữ sau đây sẽ có ý nghĩa như được quy định, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi khác đi:

1.1.1 “Accepted Contract Amount” means the amount accepted in the Letter of Acceptance for the execution of the Works in accordance with the Contract.

1.1.1 “Giá Hợp đồng được Chấp thuận” nghĩa là số tiền được chấp thuận trong Thư Chấp thuận cho việc thi công Công trình phù hợp với Hợp đồng.

1.1.2 “Advance Payment Certificate” means a Payment Certificate issued by the Engineer for advance payment under Sub-Clause 14.2.2 [Advance Payment Certificate].

1.1.2 “Giấy chứng nhận Thanh toán Tạm ứng” nghĩa là Giấy chứng nhận Thanh toán do Nhà tư vấn phát hành cho khoản tạm ứng theo Khoản 14.2.2 [Giấy chứng nhận Thanh toán Tạm ứng].

1.1.3 “Advance Payment Guarantee” means the guarantee under Sub-Clause 14.2.1 [Advance Payment Guarantee].

1.1.3 “Bảo lãnh Tạm ứng” nghĩa là bảo lãnh theo Khoản 14.2.1 [Bảo lãnh Tạm ứng].

1.1.4 “Base Date” means the date 28 days before the latest date for submission of the Tender.

1.1.4 “Ngày Cơ sở” nghĩa là ngày trước 28 ngày so với ngày muộn nhất để nộp Hồ sơ dự thầu.

1.1.5 “Claim” means a request or assertion by one Party to the other Party for an entitlement or relief under any Clause of these Conditions or otherwise in connection with, or arising out of, the Contract or the execution of the Works.

1.1.5 “Khiếu nại” nghĩa là một yêu cầu hoặc khẳng định của một Bên đối với Bên kia về một quyền lợi hoặc sự giảm nhẹ nghĩa vụ theo bất kỳ Điều khoản nào của các Điều kiện này hoặc theo cách khác liên quan đến, hoặc phát sinh từ, Hợp đồng hoặc việc thi công Công trình.

1.1.6 “Commencement Date” means the date as stated in the Engineer’s Notice issued under Sub-Clause 8.1 [Commencement of Works].

1.1.6 “Ngày Khởi công” nghĩa là ngày được nêu trong Thông báo của Nhà tư vấn được phát hành theo Khoản 8.1 [Khởi công Công trình].

1.1.7 “Compliance Verification System” means the compliance verification system to be prepared and implemented by the Contractor for the Works in accordance with Sub-Clause 4.9.2 [Compliance Verification System].

1.1.7 “Hệ thống Xác minh Tuân thủ” nghĩa là hệ thống xác minh sự tuân thủ được Nhà thầu chuẩn bị và thực hiện cho Công trình theo Khoản 4.9.2 [Hệ thống Xác minh Tuân thủ].

1.1.8 “Conditions of Contract” or “these Conditions” means these General Conditions as amended by the Particular Conditions.

1.1.8 “Điều kiện Hợp đồng” hoặc “các Điều kiện này” nghĩa là các Điều kiện Chung này được sửa đổi bởi Điều kiện Riêng.

1.1.9 “Contract” means the Contract Agreement, the Letter of Acceptance, the Letter of Tender, any addenda referred to in the Contract Agreement, these Conditions, the Employer’s Requirements, the Schedules, the Contractor’s Proposal, the JV Undertaking (if applicable) and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement or in the Letter of Acceptance.

1.1.9 “Hợp đồng” nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng, Thư Chấp thuận, Thư Dự thầu, bất kỳ phụ lục nào được đề cập trong Thỏa thuận Hợp đồng, các Điều kiện này, Yêu cầu của Chủ đầu tư, các Biểu, Đề xuất của Nhà thầu, Cam kết Liên danh (nếu áp dụng) và các tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận Hợp đồng hoặc trong Thư Chấp thuận.

1.1.10 “Contract Agreement” means the agreement entered into by both Parties in accordance with Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement].

1.1.10 “Thỏa thuận Hợp đồng” nghĩa là thỏa thuận được ký kết bởi cả hai Bên theo Khoản 1.6 [Thỏa thuận Hợp đồng].

1.1.11 “Contract Data” means the pages, entitled contract data which constitute Part A of the Particular Conditions.

1.1.11 “Dữ liệu Hợp đồng” nghĩa là các trang có tiêu đề dữ liệu hợp đồng cấu thành Phần A của Điều kiện Riêng.

1.1.12 “Contract Price” means the price defined in Sub-Clause 14.1 [The Contract Price].

1.1.12 “Giá Hợp đồng” nghĩa là giá được định nghĩa tại Khoản 14.1 [Giá Hợp đồng].

1.1.13 “Contractor” means the person(s) named as contractor in the Letter of Tender accepted by the Employer and the legal successors in title of such person(s).

1.1.13 “Nhà thầu” nghĩa là (các) người được nêu tên là nhà thầu trong Thư Dự thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và các người kế thừa hợp pháp quyền sở hữu của (các) người đó.

1.1.14 “Contractor’s Documents” means the documents prepared by the Contractor as described in Sub-Clause 5.2 [Contractor's Documents], including calculations, digital files, computer programs and other software, drawings, manuals, models, specifications and other documents of a technical nature.

1.1.14 “Tài liệu của Nhà thầu” nghĩa là các tài liệu do Nhà thầu lập như được mô tả trong Khoản 5.2 [Tài liệu của Nhà thầu], bao gồm các tính toán, tệp kỹ thuật số, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, hướng dẫn sử dụng, mô hình, chỉ dẫn kỹ thuật và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật.

1.1.15 “Contractor’s Equipment” means all apparatus, equipment, machinery, construction plant, vehicles and other items required by the Contractor for the execution of the Works. Contractor’s Equipment excludes Temporary Works, Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.15 “Thiết bị của Nhà thầu” nghĩa là tất cả các máy móc, thiết bị, phương tiện thi công, xe cộ và các hạng mục khác do Nhà thầu yêu cầu để thi công Công trình. Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm Công trình Tạm, Máy móc thiết bị, Vật liệu và bất kỳ thứ gì khác dự kiến cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.

1.1.16 “Contractor’s Personnel” means the Contractor’s Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site or other places where the Works are being carried out, including the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor; and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works.

1.1.16 “Nhân sự của Nhà thầu” nghĩa là Đại diện Nhà thầu và tất cả nhân sự mà Nhà thầu sử dụng trên Công trường hoặc các nơi khác nơi Công trình đang được thực hiện, bao gồm nhân viên, lao động và các nhân viên khác của Nhà thầu và của mỗi Nhà thầu phụ; và bất kỳ nhân sự nào khác hỗ trợ Nhà thầu trong việc thi công Công trình.

1.1.17 “Contractor’s Proposal” means the part of the Tender stated or implied as being the Contractor’s proposal for execution of the Works, as included in the Contract. Such documents may include the Contractor’s preliminary design.

1.1.17 “Đề xuất của Nhà thầu” nghĩa là phần của Hồ sơ dự thầu được nêu rõ hoặc ngụ ý là đề xuất của Nhà thầu về việc thi công Công trình, được bao gồm trong Hợp đồng. Các tài liệu này có thể bao gồm thiết kế sơ bộ của Nhà thầu.

1.1.18 “Contractor’s Representative” means the natural person named by the Contractor in the Contract or appointed by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor's Representative], who acts on behalf of the Contractor.

1.1.18 “Đại diện Nhà thầu” nghĩa là thể nhân được Nhà thầu nêu tên trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu bổ nhiệm theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu], người hành động thay mặt cho Nhà thầu.

1.1.19 “Cost” means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor in performing the Contract, whether on or off the Site, including taxes, overheads and similar charges, but does not include profit. Where the Contractor is entitled under a Sub-Clause of these Conditions to payment of Cost, it shall be added to the Contract Price.

1.1.19 “Chi phí” nghĩa là tất cả các khoản chi tiêu phát sinh hợp lý (hoặc sẽ phát sinh) bởi Nhà thầu trong việc thực hiện Hợp đồng, dù ở trong hay ngoài Công trường, bao gồm thuế, chi phí quản lý và các khoản phí tương tự, nhưng không bao gồm lợi nhuận. Khi Nhà thầu được quyền thanh toán Chi phí theo một Khoản của các Điều kiện này, khoản đó sẽ được cộng vào Giá Hợp đồng.

1.1.20 “Cost Plus Profit” means Cost plus the applicable percentage for profit stated in the Contract Data (if not stated, five percent (5%)). Such percentage shall only be added to Cost, and Cost Plus Profit shall only be added to the Contract Price, where the Contractor is entitled under a Sub-Clause of these Conditions to payment of Cost Plus Profit.

1.1.20 “Chi phí cộng Lợi nhuận” nghĩa là Chi phí cộng với tỷ lệ phần trăm lợi nhuận áp dụng được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không nêu, là năm phần trăm (5%)). Tỷ lệ phần trăm này chỉ được cộng vào Chi phí, và Chi phí cộng Lợi nhuận chỉ được cộng vào Giá Hợp đồng, khi Nhà thầu được quyền thanh toán Chi phí cộng Lợi nhuận theo một Khoản của các Điều kiện này.

1.1.21 “Country” means the country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

1.1.21 “Quốc gia” nghĩa là quốc gia nơi có Công trường (hoặc phần lớn Công trường), nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công.

1.1.22 “DAAB” or “Dispute Avoidance/Adjudication Board” means the sole member or three members (as the case may be) so named in the Contract, or appointed under Sub-Clause 21.1 [Constitution of the DAAB] or Sub-Clause 21.2 [Failure to Appoint DAAB Member(s)].

1.1.22 “DAAB” hoặc “Ban Tránh/Phân xử Tranh chấp” nghĩa là thành viên duy nhất hoặc ba thành viên (tùy trường hợp) được nêu tên trong Hợp đồng, hoặc được bổ nhiệm theo Khoản 21.1 [Thành lập DAAB] hoặc Khoản 21.2 [Không Bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB].

1.1.23 “DAAB Agreement” means the agreement signed or deemed to have been signed by both Parties and the sole member or each of the three members (as the case may be) of the DAAB in accordance with Sub-Clause 21.1 [Constitution of the DAAB] or Sub-Clause 21.2 [Failure to

Appoint DAAB Member(s)], incorporating by reference the General Conditions of Dispute Avoidance/Adjudication Agreement contained in the Appendix to these General Conditions with such amendments as are agreed.

1.1.23 “Thỏa thuận DAAB” nghĩa là thỏa thuận được ký hoặc được coi là đã ký bởi cả hai Bên và thành viên duy nhất hoặc từng thành viên trong số ba thành viên (tùy trường hợp) của DAAB phù hợp với Khoản 21.1 [Thành lập DAAB] hoặc Khoản 21.2 [Không Bổ nhiệm được (các) Thành viên DAAB], kết hợp tham chiếu các Điều kiện Chung của Thỏa thuận Tránh/Phân xử Tranh chấp có trong Phụ lục của các Điều kiện Chung này cùng với các sửa đổi được thỏa thuận.

1.1.24 “Date of Completion” means the date stated in the Taking-Over Certificate issued by the Engineer; or, if the last paragraph of Sub-Clause 10.1 [Taking Over the Works and Sections] applies, the date on which the Works or Section are deemed to have been completed in accordance with the Contract; or, if Sub-Clause 10.2 [Taking Over Parts] or Sub-Clause 10.3. [Interference with Tests on Completion] applies, the date on which the Works or Section or Part are deemed to have been taken over by the Employer.

1.1.24 “Ngày Hoàn thành” nghĩa là ngày được nêu trong Giấy chứng nhận Nghiệm thu do Nhà tư vấn phát hành; hoặc, nếu đoạn cuối của Khoản 10.1 [Nghiệm thu Công trình và Các Hạng mục] được áp dụng, là ngày mà Công trình hoặc Hạng mục được coi là đã hoàn thành theo Hợp đồng; hoặc, nếu Khoản 10.2 [Nghiệm thu từng Phần] hoặc Khoản 10.3 [Cản trở Thử nghiệm khi Hoàn thành] được áp dụng, là ngày mà Công trình hoặc Hạng mục hoặc Phần Công trình được coi là đã được Chủ đầu tư nghiệm thu.

1.1.25 “day” means a calendar day.

1.1.25 “ngày” nghĩa là ngày dương lịch.

1.1.26 “Daywork Schedule” means the document entitled daywork schedule (if any) included in the Contract, showing the amounts and manner of payments to be made to the Contractor for labour, materials and equipment used for daywork under Sub-Clause 13.5 [Daywork].

1.1.26 “Biểu Công nhật” nghĩa là tài liệu có tiêu đề biểu công nhật (nếu có) được bao gồm trong Hợp đồng, thể hiện số tiền và phương thức thanh toán cho Nhà thầu đối với nhân công, vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công nhật theo Khoản 13.5 [Công nhật].

1.1.27 “Defects Notification Period” or “DNP” means the period for notifying defects and/or damage in the Works or a Section or a Part (as the case may be) under Sub-Clause 11.1 [Completion of Outstanding Work and Remedying Defects], as stated in the Contract Data (if not stated, one year), and as may be extended under Sub-Clause 11.3 [Extension of Defects Notification Period]. This period is calculated from the Date of Completion of the Works or Section or Part.

1.1.27 “Thời hạn Thông báo Sai sót” hoặc “DNP” nghĩa là khoảng thời gian để thông báo các sai sót và/hoặc hư hỏng trong Công trình hoặc một Hạng mục hoặc một Phần (tùy trường hợp) theo Khoản 11.1 [Hoàn thành Công việc Tồn đọng và Sửa chữa Sai sót], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (nếu không nêu, là một năm), và có thể được gia hạn theo Khoản 11.3 [Gia hạn Thời hạn Thông báo Sai sót]. Thời hạn này được tính từ Ngày Hoàn thành của Công trình hoặc Hạng mục hoặc Phần Công trình.

1.1.28 “Delay Damages” means the damages for which the Contractor shall be liable under Sub-Clause 8.8 [Delay Damages] for failure to comply with Sub-Clause 8.2 [Time for Completion].

1.1.28 “Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ” nghĩa là các khoản bồi thường thiệt hại mà Nhà thầu phải chịu trách nhiệm theo Khoản 8.8 [Bồi thường Thiệt hại do Chậm trễ] do không tuân thủ Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành].

1.1.29 “Dispute” means any situation where:

1.1.29 “Tranh chấp” nghĩa là bất kỳ tình huống nào mà:

(a) one Party makes a claim against the other Party (which may be a Claim, as defined in these Conditions, or a matter to be determined by the Engineer under these Conditions, or otherwise);

(a) một Bên đưa ra khiếu nại chống lại Bên kia (có thể là một Khiếu nại, như được định nghĩa trong các Điều kiện này, hoặc một vấn đề cần được Nhà tư vấn xác định theo các Điều kiện này, hoặc theo cách khác);

(b) the other Party (or the Engineer under Sub-Clause 3.7.2 [Engineer’s Determination]) rejects the claim in whole or in part; and

(b) Bên kia (hoặc Nhà tư vấn theo Khoản 3.7.2 [Quyết định của Nhà tư vấn]) bác bỏ toàn bộ hoặc một phần khiếu nại đó; và

(c) the first Party does not acquiesce (by giving a NOD under Sub-Clause 3.7.5 [Dissatisfaction with Engineer’s determination] or otherwise),

(c) Bên đầu tiên không đồng ý (bằng cách gửi Thông báo Không hài lòng (NOD) theo Khoản 3.7.5 [Không hài lòng với quyết định của Nhà tư vấn] hoặc theo cách khác),

provided however that a failure by the other Party (or the Engineer) to oppose or respond to the claim, in whole or in part, may constitute a rejection if, in the circumstances, the DAAB or the arbitrator(s), as the case may be, deem it reasonable for it to do so.

tuy nhiên với điều kiện là việc Bên kia (hoặc Nhà tư vấn) không phản đối hoặc không phản hồi khiếu nại, toàn bộ hoặc một phần, có thể cấu thành sự bác bỏ nếu, trong hoàn cảnh cụ thể, DAAB hoặc (các) trọng tài viên, tùy trường hợp, coi việc đó là hợp lý.

1.1.30 “Employer” means the person named as the employer in the Contract Data and the legal successors in title to this person.

1.1.30 “Chủ đầu tư” nghĩa là người được nêu tên là chủ đầu tư trong Dữ liệu Hợp đồng và những người kế thừa hợp pháp quyền sở hữu của người này.

1.1.31 “Employer’s Equipment” means the apparatus, equipment, machinery, construction plant and/or vehicles (if any) to be made available by the Employer for the use of the Contractor under Sub-Clause 2.6 [Employer-Supplied Materials and Employer’s Equipment]; but does not include Plant which has not been taken over under Clause 10 [Employer’s Taking Over].

1.1.31 “Thiết bị của Chủ đầu tư” nghĩa là các máy móc, thiết bị, phương tiện thi công và/hoặc xe cộ (nếu có) được Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu sử dụng theo Khoản 2.6 [Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư]; nhưng không bao gồm Máy móc thiết bị chưa được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.32 “Employer’s Personnel” means the Engineer, the Engineer’s Representative (if appointed), the assistants described in Sub-Clause 3.4 [Delegation by the Engineer] and all other staff, labour and other employees of the Engineer and of the Employer engaged in fulfilling the Employer’s obligations under the Contract; and any other personnel identified as Employer’s Personnel, by a Notice from the Employer or the Engineer to the Contractor.

1.1.32 “Nhân sự của Chủ đầu tư” nghĩa là Nhà tư vấn, Đại diện của Nhà tư vấn (nếu được bổ nhiệm), các trợ lý được mô tả trong Khoản 3.4 [Ủy quyền bởi Nhà tư vấn] và tất cả các nhân viên, lao động và nhân viên khác của Nhà tư vấn và của Chủ đầu tư tham gia vào việc thực hiện các nghĩa vụ của Chủ đầu tư theo Hợp đồng; và bất kỳ nhân sự nào khác được xác định là Nhân sự của Chủ đầu tư, thông qua một Thông báo từ Chủ đầu tư hoặc Nhà tư vấn gửi cho Nhà thầu.

1.1.33 “Employer’s Requirements” means the document entitled employer’s requirements, as included in the Contract, and any additions and modifications to such document in accordance with the Contract. Such document describes the purpose(s) for which the Works are intended,

and specifies Key Personnel (if any), the scope, and/or design and/or other performance, technical and evaluation criteria, for the Works.

1.1.33 “Yêu cầu của Chủ đầu tư” nghĩa là tài liệu có tiêu đề yêu cầu của chủ đầu tư, được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ bổ sung và sửa đổi nào đối với tài liệu đó phù hợp với Hợp đồng. Tài liệu này mô tả (các) mục đích mà Công trình hướng tới, và quy định Nhân sự Chủ chốt (nếu có), phạm vi, và/hoặc thiết kế và/hoặc các tiêu chí thực hiện, kỹ thuật và đánh giá khác cho Công trình.

1.1.34 “Employer-Supplied Materials” means the materials (if any) to be supplied by the Employer to the Contractor under Sub-Clause 2.6 [Employer-Supplied Materials and Employer’s Equipment].

1.1.34 “Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp” nghĩa là các vật liệu (nếu có) sẽ được Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu theo Khoản 2.6 [Vật liệu do Chủ đầu tư Cung cấp và Thiết bị của Chủ đầu tư].

1.1.35 “Engineer” means the person named in the Contract Data appointed by the Employer to act as the Engineer for the purposes of the Contract, or any replacement appointed under Sub-Clause 3.6 [Replacement of the Engineer].

1.1.35 “Nhà tư vấn” nghĩa là người được nêu tên trong Dữ liệu Hợp đồng do Chủ đầu tư bổ nhiệm để hành động với tư cách là Nhà tư vấn cho các mục đích của Hợp đồng, hoặc bất kỳ người thay thế nào được bổ nhiệm theo Khoản 3.6 [Thay thế Nhà tư vấn].

1.1.36 “Engineer’s Representative” means the natural person who may be appointed by the Engineer under Sub-Clause 3.3 [Engineer’s Representative].

1.1.36 “Đại diện của Nhà tư vấn” nghĩa là thể nhân có thể được Nhà tư vấn bổ nhiệm theo Khoản 3.3 [Đại diện của Nhà tư vấn].

1.1.37 “Exceptional Event” means an event or circumstance as defined in Sub-Clause 18.1 [Exceptional Events].

1.1.37 “Sự kiện Bất khả kháng” nghĩa là một sự kiện hoặc tình huống được định nghĩa trong Khoản 18.1 [Sự kiện Bất khả kháng].

1.1.38 “Extension of Time” or “EOT” means an extension of the Time for Completion under Sub-Clause 8.5 [Extension of Time for Completion].

1.1.38 “Gia hạn Thời gian” hoặc “EOT” nghĩa là sự gia hạn Thời gian Hoàn thành theo Khoản 8.5 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành].

1.1.39 “FIDIC” means the Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils, the International Federation of Consulting Engineers.

1.1.39 “FIDIC” nghĩa là Hiệp hội Nhà tư vấn Tư vấn Quốc tế (Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils), Liên đoàn Nhà tư vấn Tư vấn Quốc tế.

1.1.40 “Final Payment Certificate” or “FPC” means the payment certificate issued by the Engineer under Sub-Clause 14.13 [Issue of FPC].

1.1.40 “Giấy chứng nhận Quyết toán” hoặc “FPC” nghĩa là giấy chứng nhận thanh toán do Nhà tư vấn phát hành theo Khoản 14.13 [Phát hành FPC].

1.1.41 “Final Statement” means the Statement defined in Sub-Clause 14.11.2 [Agreed Final Statement].

1.1.41 “Bảng kê quyết toán” nghĩa là Bảng kê được định nghĩa trong Khoản 14.11.2 [Bảng kê quyết toán đã Thống nhất].

1.1.42 “Foreign Currency” means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.

1.1.42 “Ngoại tệ” nghĩa là loại tiền tệ dùng để thanh toán một phần (hoặc toàn bộ) Giá Hợp đồng, nhưng không phải là Đồng nội tệ.

1.1.43 “General Conditions” means this document entitled “Conditions of Contract for Plant and Design-Build for Electrical & Mechanical Plant, and for Building and Engineering Works, designed by the Contractor”, as published by FIDIC.

1.1.43 “Điều kiện Chung” nghĩa là tài liệu này có tiêu đề “Điều kiện Hợp đồng về Máy móc thiết bị và Thiết kế - Thi công dành cho Máy móc thiết bị Cơ - Điện, và các Công trình Xây dựng và Kỹ thuật, được thiết kế bởi Nhà thầu”, do FIDIC xuất bản.

1.1.44 “Goods” means Contractor’s Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.

1.1.44 “Hàng hóa” nghĩa là Thiết bị của Nhà thầu, Vật liệu, Máy móc thiết bị và Công trình Tạm, hoặc bất kỳ thứ nào trong số đó khi phù hợp.

1.1.45 “Interim Payment Certificate” or “IPC” means a Payment Certificate issued by the Engineer for an interim payment under Sub-Clause 14.6 [Issue of IPC].

1.1.45 “Giấy chứng nhận Thanh toán định kỳ” hoặc “IPC” nghĩa là một Giấy chứng nhận Thanh toán do Nhà tư vấn phát hành cho một khoản thanh toán định kỳ theo Khoản 14.6 [Phát hành IPC].

1.1.46 “Joint Venture” or “JV” means a joint venture, association, consortium or other unincorporated grouping of two or more persons, whether in the form of a partnership or otherwise.

1.1.46 “Liên danh” hoặc “JV” nghĩa là một liên danh, hiệp hội, tổ hợp hoặc nhóm không hợp nhất khác gồm hai hoặc nhiều người, dù dưới hình thức hợp danh hay hình thức khác.

1.1.47 “JV Undertaking” means the letter provided to the Employer as part of the Tender setting out the legal undertaking between the two or more persons constituting the Contractor as a JV. This letter shall be signed by all the persons who are members of the JV, shall be addressed to the Employer and shall include:

1.1.47 “Cam kết Liên danh” nghĩa là thư cung cấp cho Chủ đầu tư như một phần của Hồ sơ dự thầu nêu rõ cam kết pháp lý giữa hai hoặc nhiều người cấu thành Nhà thầu dưới dạng JV. Thư này phải được ký bởi tất cả những người là thành viên của JV, phải được gửi đến Chủ đầu tư và phải bao gồm:

(a) each such member’s undertaking to be jointly and severally liable to the Employer for the performance of the Contractor’s obligations under the Contract;

(a) cam kết của mỗi thành viên chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ đối với Chủ đầu tư về việc thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng;

(b) identification and authorisation of the leader of the JV; and

(b) xác định và ủy quyền cho người đứng đầu JV; và

(c) identification of the separate scope or part of the Works (if any) to be carried out by each member of the JV.

(c) xác định phạm vi riêng biệt hoặc phần Công trình (nếu có) sẽ được thực hiện bởi mỗi thành viên của JV.

1.1.48 “Key Personnel” means the positions (if any) of the Contractor’s Personnel, other than the Contractor’s Representative, that are stated in the Employer’s Requirements.

1.1.48 “Nhân sự Chủ chốt” nghĩa là các vị trí (nếu có) của Nhân sự của Nhà thầu, ngoài Đại diện Nhà thầu, được nêu trong Yêu cầu của Chủ đầu tư.

1.1.49 “Laws” means all national (or state or provincial) legislation, statutes, acts, decrees, rules, ordinances, orders, treaties, international law and other laws, and regulations and by-laws of any legally constituted public authority.

1.1.49 “Luật pháp” nghĩa là tất cả các văn bản lập pháp quốc gia (hoặc bang hoặc tỉnh), các quy chế, đạo luật, nghị định, quy tắc, pháp lệnh, mệnh lệnh, điều ước, luật quốc tế và các luật khác, và các quy định và điều lệ của bất kỳ cơ quan công quyền nào được thành lập hợp pháp.

1.1.50 “Letter of Acceptance” means the letter of formal acceptance, signed by the Employer, of the Letter of Tender, including any annexed memoranda comprising agreements between and signed by both Parties. If there is no such letter of acceptance, the expression “Letter of Acceptance” means the Contract Agreement and the date of issuing or receiving the Letter of Acceptance means the date of signing the Contract Agreement.

1.1.50 “Thư Chấp thuận” nghĩa là thư chấp thuận chính thức, được ký bởi Chủ đầu tư, đối với Thư Dự thầu, bao gồm bất kỳ biên bản ghi nhớ kèm theo nào bao gồm các thỏa thuận giữa và được ký bởi cả hai Bên. Nếu không có thư chấp thuận như vậy, thuật ngữ “Thư Chấp thuận” có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng và ngày phát hành hoặc nhận Thư Chấp thuận có nghĩa là ngày ký Thỏa thuận Hợp đồng.

1.1.51 “Letter of Tender” means the letter of tender, signed by the Contractor, stating the Contractor’s offer to the Employer for the execution of the Works.

1.1.51 “Thư Dự thầu” nghĩa là thư dự thầu, được ký bởi Nhà thầu, nêu rõ chào giá của Nhà thầu gửi Chủ đầu tư để thực hiện Công trình.

1.1.52 “Local Currency” means the currency of the Country.

1.1.52 “Đồng nội tệ” nghĩa là tiền tệ của Quốc gia.

1.1.53 “Materials” means things of all kinds (other than Plant), whether on the Site or otherwise allocated to the Contract and intended to form or forming part of the Permanent Works, including the supply-only materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.

1.1.53 “Vật liệu” nghĩa là mọi loại vật chất (ngoài Máy móc thiết bị), dù ở trên Công trường hay được phân bổ cho Hợp đồng theo cách khác và dự kiến cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu, bao gồm cả các vật liệu chỉ cung cấp (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng.

1.1.54 “month” is a calendar month (according to the Gregorian calendar).

1.1.54 “tháng” là một tháng dương lịch (theo lịch Gregory).

1.1.55 “No-objection” means that the Engineer has no objection to the Contractor’s Documents, or other documents submitted by the Contractor under these Conditions, and such Contractor’s Documents or other documents may be used for the Works.

1.1.55 “Không phản đối” nghĩa là Nhà tư vấn không có phản đối đối với Tài liệu của Nhà thầu, hoặc các tài liệu khác do Nhà thầu đệ trình theo các Điều kiện này, và các Tài liệu của Nhà thầu hoặc tài liệu khác đó có thể được sử dụng cho Công trình.

1.1.56 “Notice” means a written communication identified as a Notice and issued in accordance with Sub-Clause 1.3 [Notices and Other Communications].

1.1.56 “Thông báo” nghĩa là một văn bản trao đổi được xác định là Thông báo và được phát hành phù hợp với Khoản 1.3 [Thông báo và Các Trao đổi Khác].

1.1.57 “Notice of Dissatisfaction” or “NOD” means the Notice one Party may give to the other Party if it is dissatisfied, either with an Engineer’s determination under Sub-Clause 3.7

[Agreement or Determination] or with a DAAB’s decision under Sub-Clause 21.4 [Obtaining DAAB’s Decision].

1.1.57 “Thông báo Không hài lòng” hoặc “NOD” nghĩa là Thông báo mà một Bên có thể gửi cho Bên kia nếu không hài lòng, hoặc với quyết định của Nhà tư vấn theo Khoản 3.7 [Thỏa thuận hoặc Xác định] hoặc với quyết định của DAAB theo Khoản 21.4 [Đạt được Quyết định của DAAB].

1.1.58 “Part” means a part of the Works or part of a Section (as the case may be) which is used by the Employer and deemed to have been taken over under Sub-Clause 10.2 [Taking Over Parts].

1.1.58 “Phần” nghĩa là một phần của Công trình hoặc một phần của một Hạng mục (tùy trường hợp) được Chủ đầu tư sử dụng và được coi là đã được nghiệm thu theo Khoản 10.2 [Nghiệm thu từng Phần].

1.1.59 “Particular Conditions” means the document entitled particular conditions of contract included in the Contract, which consists of Part A - Contract Data and Part B - Special Provisions.

1.1.59 “Điều kiện Riêng” nghĩa là tài liệu có tiêu đề điều kiện riêng của hợp đồng được bao gồm trong Hợp đồng, bao gồm Phần A - Dữ liệu Hợp đồng và Phần B - Điều khoản Đặc biệt.

1.1.60 “Party” means the Employer or the Contractor, as the context requires. “Parties” means both the Employer and the Contractor.

1.1.60 “Bên” nghĩa là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy theo ngữ cảnh yêu cầu. “Các Bên” nghĩa là cả Chủ đầu tư và Nhà thầu.

1.1.61 “Payment Certificate” means a payment certificate issued by the Engineer under Clause 14 [Contract Price and Payment].

1.1.61 “Giấy chứng nhận Thanh toán” nghĩa là giấy chứng nhận thanh toán do Nhà tư vấn phát hành theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán].

1.1.62 “Performance Certificate” means the certificate issued by the Engineer (or deemed to be issued) under Sub-Clause 11.9 [Performance Certificate].

1.1.62 “Giấy chứng nhận Thực hiện” nghĩa là giấy chứng nhận do Nhà tư vấn phát hành (hoặc được coi là đã phát hành) theo Khoản 11.9 [Giấy chứng nhận Thực hiện].

1.1.63 “Performance Damages” means the damages to be paid by the Contractor to the Employer, for the failure to achieve the guaranteed performance of the Plant and/or the Works or any part of the Works (as the case may be), as set out in the Schedule of Performance Guarantees.

1.1.63 “Bồi thường Thiệt hại về Hiệu suất” nghĩa là các khoản bồi thường thiệt hại mà Nhà thầu phải trả cho Chủ đầu tư, do không đạt được hiệu suất đảm bảo của Máy móc thiết bị và/hoặc Công trình hoặc bất kỳ phần nào của Công trình (tùy trường hợp), như được quy định trong Biểu Bảo lãnh thực hiện.

1.1.64 “Performance Security” means the security under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].

1.1.64 “Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng” nghĩa là biện pháp bảo đảm theo Khoản 4.2 [Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng].

1.1.65 “Permanent Works” means the works of a permanent nature which are to be executed by the Contractor under the Contract.

1.1.65 “Công trình Vĩnh cửu” nghĩa là các công trình có tính chất vĩnh cửu sẽ được Nhà thầu thi công theo Hợp đồng.

1.1.66 “Plant” means the apparatus, equipment, machinery and vehicles (including any components) whether on the Site or otherwise allocated to the Contract and intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.66 “Máy móc thiết bị” nghĩa là các dụng cụ, thiết bị, máy móc và xe cộ (bao gồm bất kỳ cấu kiện nào) dù ở trên Công trường hay được phân bổ cho Hợp đồng theo cách khác và dự kiến cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.

1.1.67 “Programme” means a detailed time programme prepared and submitted by the Contractor to which the Engineer has given (or is deemed to have given) a Notice of No-objection under Sub-Clause 8.3 [Programme].

1.1.67 “Tiến độ” nghĩa là tiến độ thời gian chi tiết do Nhà thầu lập và đệ trình mà Nhà tư vấn đã đưa ra (hoặc được coi là đã đưa ra) Thông báo Không phản đối theo Khoản 8.3 [Tiến độ].

1.1.68 “Provisional Sum” means a sum (if any) which is specified in the Contract by the Employer as a provisional sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.4 [Provisional Sums].

1.1.68 “Khoản Tạm tính” nghĩa là một khoản tiền (nếu có) được Chủ đầu tư quy định trong Hợp đồng là khoản tạm tính, cho việc thi công bất kỳ phần nào của Công trình hoặc cho việc cung cấp Máy móc thiết bị, Vật liệu hoặc dịch vụ theo Khoản 13.4 [Khoản Tạm tính].

1.1.69 “QM System” means the Contractor’s quality management system (as may be updated and/or revised from time to time) in accordance with Sub-Clause 4.9.1 [Quality Management System].

1.1.69 “Hệ thống QLCL” nghĩa là hệ thống quản lý chất lượng của Nhà thầu (như có thể được cập nhật và/hoặc sửa đổi theo từng thời điểm) phù hợp với Khoản 4.9.1 [Hệ thống Quản lý Chất lượng].

1.1.70 “Retention Money” means the accumulated retention moneys which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment] and pays under Sub-Clause 14.9 [Release of Retention Money].

1.1.70 “Tiền Giữ lại” nghĩa là số tiền giữ lại tích lũy mà Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Hồ sơ Thanh toán định kỳ] và thanh toán theo Khoản 14.9 [Hoàn trả Tiền Giữ lại].

1.1.71 “Review” means examination and consideration by the Engineer of a Contractor’s submission in order to assess whether (and to what extent) it complies with the Contract and/or with the Contractor’s obligations under or in connection with the Contract.

1.1.71 “Xem xét” nghĩa là việc kiểm tra và xem xét của Nhà tư vấn đối với hồ sơ đệ trình của Nhà thầu nhằm đánh giá xem (và ở mức độ nào) nó tuân thủ Hợp đồng và/hoặc các nghĩa vụ của Nhà thầu theo hoặc liên quan đến Hợp đồng.

1.1.72 “Schedules” means the document(s) entitled schedules prepared by the Employer and completed by the Contractor, as attached to the Letter of Tender and included in the Contract. Such document(s) may include data, lists and schedules of payments and/or rates and prices, and guarantees.

1.1.72 “Các Biểu” nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề các biểu do Chủ đầu tư chuẩn bị và được Nhà thầu hoàn thiện, được đính kèm theo Thư Dự thầu và bao gồm trong Hợp đồng. (Các) tài liệu như vậy có thể bao gồm dữ liệu, danh sách và biểu thanh toán và/hoặc đơn giá và giá, và các bảo lãnh.

1.1.73 “Schedule of Payments” means the document(s) entitled schedule of payments (if any) in the Schedules showing the amounts and manner of payments to be made to the Contractor.

1.1.73 “Biểu Thanh toán” nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề biểu thanh toán (nếu có) trong Các Biểu thể hiện số tiền và phương thức thanh toán cho Nhà thầu.

1.1.74 “Schedule of Performance Guarantees” means the document(s) entitled schedule of performance guarantees (if any) in the Schedules showing the guarantees required by the Employer for performance of the Works and/or the Plant or any part of the Works (as the case

may be), and stating the applicable Performance Damages payable in the event of failure to attain any of the guaranteed performance(s).

1.1.74 “Biểu Bảo lãnh thực hiện” nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề biểu bảo lãnh thực hiện (nếu có) trong Các Biểu thể hiện các bảo đảm do Chủ đầu tư yêu cầu về hiệu suất của Công trình và/hoặc Máy móc thiết bị hoặc bất kỳ phần nào của Công trình (tùy trường hợp), và nêu rõ các khoản Bồi thường Thiệt hại về Hiệu suất phải trả trong trường hợp không đạt được bất kỳ hiệu suất bảo đảm nào.

1.1.75 “Schedule of Rates and Prices” means the document(s) entitled schedule of rates and prices (if any) in the Schedules.

1.1.75 “Biểu Đơn giá và Giá” nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề biểu đơn giá và giá (nếu có) trong Các Biểu.

1.1.76 “Section” means a part of the Works specified in the Contract Data as a Section (if any).

1.1.76 “Hạng mục” nghĩa là một phần của Công trình được quy định trong Dữ liệu Hợp đồng là một Hạng mục (nếu có).

1.1.77 “Site” means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and any other places specified in the Contract as forming part of the Site.

1.1.77 “Công trường” nghĩa là các nơi mà Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công và nơi Máy móc thiết bị và Vật liệu sẽ được chuyển đến, và bất kỳ nơi nào khác được quy định trong Hợp đồng là cấu thành một phần của Công trường.

1.1.78 “Special Provisions” means the document (if any), entitled special provisions which constitutes Part B of the Particular Conditions.

1.1.78 “Điều khoản Đặc biệt” nghĩa là tài liệu (nếu có), có tiêu đề điều khoản đặc biệt cấu thành Phần B của Điều kiện Riêng.

1.1.79 “Statement” means a statement submitted by the Contractor as part of an application for a Payment Certificate under Sub-Clause 14.3 [Application for Interim Payment], Sub-Clause 14.10 [Statement at Completion] or Sub-Clause 14.11 [Final Statement].

1.1.79 “Bảng kê” nghĩa là một bảng kê do Nhà thầu đệ trình như một phần của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận Thanh toán theo Khoản 14.3 [Hồ sơ Thanh toán định kỳ], Khoản 14.10 [Bảng kê khi Hoàn thành] hoặc Khoản 14.11 [Bảng kê quyết toán].

1.1.80 “Subcontractor” means any person named in the Contract as a subcontractor, or any person appointed by the Contractor as a subcontractor or designer, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.

1.1.80 “Nhà thầu phụ” nghĩa là bất kỳ người nào được nêu tên trong Hợp đồng là nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được Nhà thầu bổ nhiệm làm nhà thầu phụ hoặc nhà thiết kế, cho một phần của Công trình; và những người kế thừa hợp pháp quyền sở hữu của mỗi người này.

1.1.81 “Taking-Over Certificate” means a certificate issued (or deemed to be issued) by the Engineer in accordance with Clause 10 [Employer’s Taking Over].

1.1.81 “Giấy chứng nhận Nghiệm thu” nghĩa là một giấy chứng nhận do Nhà tư vấn phát hành (hoặc được coi là đã phát hành) phù hợp với Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.82 “Temporary Works” means all temporary works of every kind (other than Contractor’s Equipment) required on Site for the execution of the Works.

1.1.82 “Công trình Tạm” nghĩa là tất cả các công trình tạm dưới mọi hình thức (ngoài Thiết bị của Nhà thầu) cần thiết trên Công trường để thi công Công trình.

1.1.83 “Tender” means the Letter of Tender, the Contractor’s Proposal, the JV Undertaking (if applicable), and all other documents which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract.

1.1.83 “Hồ sơ dự thầu” nghĩa là Thư Dự thầu, Đề xuất của Nhà thầu, Cam kết Liên danh (nếu áp dụng), và tất cả các tài liệu khác mà Nhà thầu đã nộp cùng với Thư Dự thầu, được bao gồm trong Hợp đồng.

1.1.84 “Tests after Completion” means the tests (if any) which are stated in the Employer's Requirements and which are carried out in accordance with the Special Provisions after the Works or a Section (as the case may be) are taken over under Clause 10 [Employer’s Taking Over].

1.1.84 “Thử nghiệm sau khi Hoàn thành” nghĩa là các thử nghiệm (nếu có) được nêu trong Yêu cầu của Chủ đầu tư và được thực hiện phù hợp với các Điều khoản Đặc biệt sau khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.85 “Tests on Completion” means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are carried out under Clause 9 [Tests on Completion] before the Works or a Section (as the case may be) are taken over under Clause 10 [Employer’s Taking Over].

1.1.85 “Thử nghiệm khi Hoàn thành” nghĩa là các thử nghiệm được quy định trong Hợp đồng hoặc được cả hai Bên thỏa thuận hoặc được chỉ dẫn như một Thay đổi, và được thực hiện theo Điều 9 [Thử nghiệm khi Hoàn thành] trước khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được nghiệm thu theo Điều 10 [Nghiệm thu của Chủ đầu tư].

1.1.86 “Time for Completion” means the time for completing the Works or a Section (as the case may be) under Sub-Clause 8.2 [Time for Completion], as stated in the Contract Data as may be extended under Sub-Clause 8.5 [Extension of Time for Completion], calculated from the Commencement Date.

1.1.86 “Thời gian Hoàn thành” nghĩa là thời gian để hoàn thành Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) theo Khoản 8.2 [Thời gian Hoàn thành], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng và có thể được gia hạn theo Khoản 8.5 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành], tính từ Ngày Khởi công.

1.1.87 “Unforeseeable” means not reasonably foreseeable by an experienced contractor by the Base Date.

1.1.87 “Không lường trước được” nghĩa là không thể lường trước được một cách hợp lý bởi một nhà thầu có kinh nghiệm vào Ngày Cơ sở.

1.1.88 “Variation” means any change to the Employer's Requirements or the Works, which is instructed as a variation under Clause 13 [Variations and Adjustments].

1.1.88 “Thay đổi” nghĩa là bất kỳ sự thay đổi nào đối với Yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc Công trình, được chỉ dẫn như một sự thay đổi theo Điều 13 [Các Thay đổi và Điều chỉnh].

1.1.89 “Works” mean the Permanent Works and the Temporary Works, or either of them as appropriate.

1.1.89 “Công trình” nghĩa là Công trình Vĩnh cửu và Công trình Tạm, hoặc một trong hai loại công trình đó khi phù hợp.

1.1.90 “year” means 365 days.

1.1.90 “năm” nghĩa là 365 ngày.

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



- Đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện một phần của tài liệu.
- **ĐẶT MUA** tại dichthuatsms.com để nhận **file word** đầy đủ.
- Hoặc **Yêu cầu biên soạn/dịch thuật** hợp đồng song ngữ.

➤ Liên hệ **0934.436.040** (Zalo, Viber).

Quét mã QR để liên hệ qua Zalo:

